

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT
199B MINH KHAI - HAI BÀ TRUNG - HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2013
(Trước kiểm toán)

Hà Nội, tháng 8/2013

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	2 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		323.351.603.591	320.252.559.484
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.955.506.136	10.700.257.934
1.	Tiền	111	V.01	11.955.506.136	10.697.692.016
2.	Các khoản tương đương tiền	112		0	2.565.918
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	6.080.000.000	1.325.093.273
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		6.080.000.000	1.325.093.273
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.005.808.171	94.102.737.442
1.	Phải thu khách hàng	131		16.567.605.916	71.936.884.626
2.	Trả trước cho người bán	132		1.566.599.517	1.461.073.224
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.03	17.258.594.759	21.091.771.613
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(386.992.021)	(386.992.021)
IV.	Hàng tồn kho	140		251.205.865.371	198.041.559.362
1.	Hàng tồn kho	141	V.04	251.205.865.371	198.041.559.362
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		19.104.423.913	16.082.911.473
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.050.786.740	732.917.904
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.223.494.728	2.368.899.084
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	3.993.617.803	4.665.514.453
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	4.836.524.642	8.315.580.032

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		267.047.526.683	266.245.497.083
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4.	Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II.	Tài sản cố định	220		249.490.070.128	246.233.100.043
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	33.026.433.166	35.952.398.361
	- Nguyên giá	222		120.294.176.343	121.612.398.899
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(87.267.743.177)	(85.660.000.538)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
	- Nguyên giá	225		0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.08	15.997.533.965	16.170.729.203
	- Nguyên giá	228		19.522.349.399	19.529.195.399
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.524.815.434)	(3.358.466.196)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	200.466.102.997	194.109.972.479
III.	Bất động sản đầu tư	240		0	0
1.	Nguyên giá	241		0	0
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		16.250.277.600	17.397.760.200
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.10	16.249.995.000	16.249.995.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	1.073.530	3.086.540.143
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	V.12	(790.930)	(1.938.774.943)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		1.307.178.955	2.614.636.840
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1.307.178.955	2.614.636.840
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3.	Tài sản dài hạn khác	268		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		590.399.130.274	586.498.056.567

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		287.053.972.930	272.498.702.484
I.	Nợ ngắn hạn	310		277.565.536.780	263.070.666.334
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	101.352.219.529	208.298.415.855
2.	Phải trả người bán	312		149.260.799.396	35.371.356.579
3.	Người mua trả tiền trước	313		14.025.847.153	4.608.931.101
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	2.821.790.342	7.946.364.145
5.	Phải trả người lao động	315		1.088.757.524	802.218.279
6.	Chi phí phải trả	316	V.16	355.544.026	870.835.063
7.	Phải trả nội bộ	317		0	0
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	8.653.046.796	5.165.013.298
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.532.014	7.532.014
II.	Nợ dài hạn	330		9.488.436.150	9.428.036.150
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3.	Phải trả dài hạn khác	333		7.710.400.000	7.650.000.000
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.18	1.385.000.000	1.385.000.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.19	393.036.150	393.036.150
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		303.345.157.344	313.999.354.083
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.20	303.345.157.344	313.999.354.083
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		284.502.360.000	284.502.360.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		24.249.537.500	24.249.537.500
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		483.226.387	483.226.387
4.	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		616.798.435	616.798.435
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		0	0
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.174.224.669	12.828.421.408
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		590.399.130.274	586.498.056.567

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		0	0
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		11.169.734.400	11.169.734.400
5.	Ngoại tệ các loại (USD)		687,69	0
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu



Tạ Thu Thủy

Kế toán trưởng



Đào Tiên Thành

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	128,015,777,594	88,795,870,462	213,508,510,379	240,558,466,203
02	Các khoản giảm trừ	21	11,230,454,545	248,181,819	37,677,727,270	64,077,791,808
021	Chiết khấu thương mại		-	248,181,819	-	619,090,911
022	Hàng bán bị trả lại		11,130,909,091	-	37,382,727,272	63,458,700,897
023	Giảm giá hàng bán		99,545,454	-	294,999,998	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	116,785,323,049	88,547,688,643	175,830,783,109	176,480,674,395
11	Giá vốn hàng bán	23	103,407,401,264	79,934,012,684	156,460,837,176	161,222,025,681
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13,377,921,785	8,613,675,959	19,369,945,933	15,258,648,714
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24	406,103,196	369,155,802	1,934,090,018	1,903,460,014
22	Chi phí tài chính	25	2,611,777,488	2,888,715,556	7,052,140,450	8,771,346,249
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2,202,401,756	1,802,687,271	6,673,433,173	4,502,893,922
24	Chi phí bán hàng		8,239,536,660	1,356,689,459	13,439,072,912	11,810,762,041
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		5,711,493,281	6,655,276,985	11,241,546,898	14,440,463,347
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2,778,782,448)	(1,917,850,239)	(10,428,724,309)	(17,860,462,909)
31	Thu nhập khác		(326,611,519)	4,431,902,960	13,738,139	4,438,699,017
32	Chi phí khác		(334,459,639)	4,364,378,945	239,210,569	4,370,780,302
40	Lợi nhuận khác		7,848,120	67,524,015	(225,472,430)	67,918,715
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2,770,934,328)	(1,850,326,224)	(10,654,196,739)	(17,792,544,194)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-	-	-
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2,770,934,328)	(1,850,326,224)	(10,654,196,739)	(17,792,544,194)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(99)	(66)	(380)	(635)

Lập, ngày 12 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tạ Thu Thủy

Đào Tiến Thành



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		242.253.576.697	350.068.542.464
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(112.515.427.135)	(161.524.356.695)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.674.521.300)	(15.649.586.536)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(10.698.295.563)	(4.730.569.392)
5.	Tiền chi nộp thuế TNDN	05		0	0
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.190.463.894	21.321.638.433
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.834.915.573)	(90.645.387.049)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		108.720.881.020	98.840.281.225
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.522.454.994)	(7.387.295.591)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.080.000.000)	0
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.025.093.273	0
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.395.201.000	0
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.662.724.229	1.486.273.060
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(519.436.492)	(5.901.022.531)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		101.070.614.122	135.045.618.348
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(208.016.810.448)	(226.463.260.278)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(106.946.196.326)	(91.417.641.930)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.255.248.202	1.521.616.764
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.700.257.934	5.156.119.861
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	(111.792)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		11.955.506.136	6.677.624.833

Người lập biểu



Tạ Thu Thủy

Kế toán trưởng



Đào Tiên Thành

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2013

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 là sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong kỳ kế toán chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư phụ tùng phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện vận tải nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nông, lâm, thổ sản, hải sản;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe hai bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp;
- Mua bán, phân loại, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời gian sử dụng

Trong kỳ, Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo đó, đối với các tài sản cố định có nguyên giá từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng Công ty đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định thì giá trị còn lại của các tài sản này ghi nhận là khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán;

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.451.984.212	273.287.775
- Tiền gửi ngân hàng	10.503.521.924	9.887.654.241
- Tiền đang chuyển	0	536.750.000
Cộng	11.955.506.136	10.697.692.016

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	6.080.000.000	1.325.093.273
+ Ông Trần Văn Hà	0	1.325.093.273
+ Ông Lê Văn Phiến	2.100.000.000	0
+ Bà Nguyễn Thị Minh Hiền	1.980.000.000	0
+ Ông Vũ Lê Bình	2.000.000.000	0
b. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	6.080.000.000	1.325.093.273

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	866.666.400	0
- Phải thu khác	16.391.928.359	21.091.771.613
+ Tiền lãi dự thu của các khoản cho vay	272.052.844	1.249.121.355
+ Cho cán bộ công nhân viên vay	5.800.000.000	9.500.000.000
+ Công ty TNHH Sản xuất lắp ráp ô tô TMT	8.217.069.493	8.217.069.493
+ Nhà máy cơ khí 120	500.000.000	500.000.000
+ Phải thu khác	1.602.806.022	1.625.580.765
Cộng	17.258.594.759	21.091.771.613

04. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	254.976.069	319.907.297
- Nguyên liệu, vật liệu	76.642.458.915	49.661.301.175
- Công cụ, dụng cụ	14.500.000	19.949.091
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	45.100.741.318	37.290.810.348
- Thành phẩm	25.523.812.057	37.031.343.735
- Hàng hoá	6.397.474.289	16.708.922.841
- Hàng gửi đi bán	97.271.902.723	57.009.324.875
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	251.205.865.371	198.041.559.362

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	16.758.000	626.335.387
- Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	63.796.664	0
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	2.005.351.957	2.059.859.877
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.860.776.353	1.860.776.353
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	46.934.829	118.542.836
Cộng	3.993.617.803	4.665.514.453

06. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tài sản thiếu chờ xử lý	488.086.286	488.086.286
- Tạm ứng	3.966.277.766	4.161.465.383
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	382.160.590	3.666.028.363
Cộng	4.836.524.642	8.315.580.032

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>	70.403.221.848	33.281.353.431	11.982.221.027	1.867.706.865	4.077.895.728	121.612.398.899
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tặng khác	0		0	0	0	0
- Phân loại lại	0	19.163.595	1	(19.163.596)	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0		0	0	0	0
- Giảm khác	(133.247.447)	(504.996.080)	0	(650.264.029)	(29.715.000)	(1.318.222.556)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	70.269.974.401	32.795.520.946	11.982.221.028	1.198.279.240	4.048.180.728	120.294.176.343
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	36.773.186.774	32.021.826.104	10.981.643.646	1.805.448.554	4.077.895.460	85.660.000.538
- Khấu hao trong kỳ	1.740.669.132	528.847.749	515.482.566	6.119.124	0	2.791.118.571
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	(267)	(31.970.640)	(2)	31.970.641	268	0
- Giảm khác	(133.247.447)	(342.859.576)	0	(649.837.709)	(57.431.200)	(1.183.375.932)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	38.380.608.192	32.175.843.637	11.497.126.210	1.193.700.610	4.020.464.528	87.267.743.177
III. Giá trị còn lại						
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	33.630.035.074	1.259.527.327	1.000.577.381	62.258.311	268	35.952.398.361
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	31.889.366.209	619.677.309	485.094.818	4.578.630	27.716.200	33.026.433.166

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>19.418.410.399</i>	<i>110.785.000</i>	<i>19.529.195.399</i>
- Mua trong kỳ	0	33.939.000	33.939.000
- Phân loại lại	15.000.000	(15.000.000)	0
- Giảm khác	0	(40.785.000)	(40.785.000)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>19.433.410.399</i>	<i>88.939.000</i>	<i>19.522.349.399</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>3.257.542.298</i>	<i>100.923.898</i>	<i>3.358.466.196</i>
- Khấu hao trong kỳ	206.191.488	942.750	207.134.238
- Phân loại lại	5.138.898	(5.138.898)	0
- Giảm khác	0	(40.785.000)	(40.785.000)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>3.468.872.684</i>	<i>55.942.750</i>	<i>3.524.815.434</i>
III. Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>16.160.868.101</i>	<i>9.861.102</i>	<i>16.170.729.203</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>15.964.537.715</i>	<i>32.996.250</i>	<i>15.997.533.965</i>

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự án mở rộng đầu tư Nhà máy lắp ráp xe ô tô thương hiệu toàn cầu	200.466.102.997	194.109.972.479
Cộng	200.466.102.997	194.109.972.479

10. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8 (*)	1.083.333	16.249.995.000	1.083.333	16.249.995.000
Cộng		16.249.995.000		16.249.995.000

(*): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8 với tỷ lệ sở hữu vốn là 54,17%.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
- Công ty Cổ phần nhiệt điện Phả Lại (PPC)	0	0	16.000	784.016.613
- Công ty CP thiết bị Bưu điện (POT)	24	679.000	24	679.000
- Chứng chỉ quỹ cân bằng Prudential (PRUBF1)	0	0	18.000	207.800.000
- Chứng chỉ Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)	0	0	16.000	510.500.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	394.530	6	394.530
- Công ty Cổ phần Phân đạm và hóa chất dầu khí (DPM)	0	0	2.000	181.000.000
- Công ty CP Xây lắp Bưu điện Hà Nội (HAS)	0	0	5.000	89.500.000
- Công ty Cổ phần Cáp và vật liệu Viễn thông (SAM)	0	0	53.000	888.350.000
- Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn sông Hình (VSH)	0	0	15.750	424.300.000
Cộng		1.073.530		3.086.540.143

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- <i>Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác</i>	<i>(790.930)</i>	<i>(1.938.774.943)</i>
+ Công ty Cổ phần nhiệt điện Phả Lại (PPC)	0	(593.616.613)
+ Công ty CP thiết bị Bưu điện (POT)	(501.400)	(458.200)
+ Chứng chỉ quỹ cân bằng Prudential (PRUBF1)	0	(74.600.000)
+ Chứng chỉ Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)	0	(337.700.000)
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	(289.530)	(275.130)
+ Công ty CP Phân đạm và hóa chất dầu khí (DPM)	0	(109.400.000)
+ Công ty CP Xây lắp Bưu điện Hà Nội (HAS)	0	(64.500.000)
+ Công ty CP Cáp và vật liệu Viễn thông (SAM)	0	(496.150.000)
+ Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn sông Hình (VSH)	0	(262.075.000)
Cộng	(790.930)	(1.938.774.943)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	307.249.157	1.562.405.082
- Chi phí quảng cáo	0	130.784.610
- Chi phí trả trước dài hạn khác	999.929.798	921.447.148
Cộng	1.307.178.955	2.614.636.840

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	89.908.057.046	185.410.561.372
- Vay ngân hàng	89.908.057.046	185.410.561.372
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	27.039.430.696	59.277.005.880
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam	62.868.626.350	126.133.555.492
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.444.162.483	22.887.854.483
- Vay dài hạn đến hạn trả	11.444.162.483	22.887.854.483
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	11.444.162.483	22.887.854.483
Cộng	101.352.219.529	208.298.415.855

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1.526.611.838	5.406.160.979
- Thuế xuất, nhập khẩu	670.743.088	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	624.435.416	2.540.203.166
Cộng	2.821.790.342	7.946.364.145

16. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay	241.609.026	714.523.699
- Chi phí vận chuyển	0	129.886.364
- Khác	113.935.000	26.425.000
Cộng	355.544.026	870.835.063

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	3.329.310.499	3.163.456.609
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	63.793.030	457.150
- Phải trả về cổ phần hóa	0	10.400.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.108.000.000	1.108.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.151.943.267	882.699.539
+ Công ty Cổ phần Phát triển Khoa học và Công nghệ Đông Dương	28.145.448	0
+ Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác Số 1	1.578.356.274	3.272.001
+ Nhà máy cơ khí công trình	209.090.909	0
+ Công ty Cổ phần Á Long	27.269.088	27.269.088
+ Công ty TNHH tập đoàn dịch vụ Bảo vệ Sao Việt	71.874.000	71.874.000
+ Công ty TNHH P & T	11.558.118	11.558.118
+ Các khoản phải trả các đối tượng khác	2.225.649.430	768.726.332
Cộng	8.653.046.796	5.165.013.298

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>1.385.000.000</i>	<i>1.385.000.000</i>
- Nợ thuê tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác	1.385.000.000	1.385.000.000
Cộng	1.385.000.000	1.385.000.000

19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	393.036.150	407.781.927
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	(14.745.777)
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	393.036.150	393.036.150

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT
Số 199b phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	284.502.360.000	24.249.537.500	405.478.562	(8.680.989.647)	616.798.435	10.621.382.039	12.593.183.473	324.307.750.362
Tăng vốn trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0
Lợi nhuận trong năm	0	0	0	0	0	0	406.283.150	406.283.150
Phân phối lợi nhuận	0	0	77.747.825	0	0	46.648.695	(171.045.215)	(46.648.695)
Giảm vốn trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	(10.668.030.734)	0	(10.668.030.734)
Số dư cuối năm trước	284.502.360.000	24.249.537.500	483.226.387	(8.680.989.647)	616.798.435	0	12.828.421.408	313.999.354.083
Số dư đầu năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0
Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	(10.654.196.739)	(10.654.196.739)
Lợi nhuận trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này	284.502.360.000	24.249.537.500	483.226.387	(8.680.989.647)	616.798.435	0	2.174.224.669	303.345.157.344

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	61.280.620.000	61.280.620.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	223.221.740.000	223.221.740.000
Cộng	284.502.360.000	284.502.360.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	284.502.360.000	284.502.360.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	284.502.360.000	284.502.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.450.236	28.450.236
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.450.236	28.450.236
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.450.236	28.450.236
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	409.700	409.700
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.040.536	28.040.536
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.040.536	28.040.536
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ***01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012</u>
- Doanh thu bán hàng	213.486.135.006	240.558.466.203
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.375.373	0
Cộng	213.508.510.379	240.558.466.203

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012</u>
- Chiết khấu thương mại	0	619.090.911
- Giảm giá hàng bán	294.999.998	0
- Hàng bán bị trả lại	37.382.727.272	63.458.700.897
Cộng	37.677.727.270	64.077.791.808

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
- Doanh thu thuần bán hàng hóa và thành phẩm	175.808.407.736	176.480.674.395
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	22.375.373	0
Cộng	175.830.783.109	176.480.674.395

04. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
- Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	156.460.837.176	161.222.025.681
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
Cộng	156.460.837.176	161.222.025.681

05. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.058.964.859	277.459.713
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	866.666.400	1.305.006.800
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.458.759	51.447.204
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	269.546.297
Cộng	1.934.090.018	1.903.460.014

06. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
- Lãi tiền vay	6.673.433.173	4.502.893.922
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	461.433.500	2.437.927.160
- Lỗ do bán chứng khoán	1.690.265.613	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	57.341.232	2.177.799.367
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	104.162.941	0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	57.600	0
- Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(1.937.984.013)	(347.274.200)
- Chi phí tài chính khác	3.488.004	0
Cộng	7.052.140.450	8.771.346.249

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	181.957.675.705	286.564.020.809
- Chi phí nhân công	10.349.225.918	14.111.773.438
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.998.252.809	6.794.398.961
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.014.815.268	13.106.097.079
- Chi phí khác bằng tiền	5.109.350.411	310.847.445
Cộng	217.429.320.111	320.887.137.732

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

Tạ Thu Thủy

Kế toán trưởng

Đào Tiến Thành

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

